

NGÔN NGỮ HỌC VỚI VIỆT NGỮ HỌC

TÌM HIỂU THÊM VỀ PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN

FURTHER DISCOURSE ANALYSIS STUDIES

NGUYỄN VĂN HẢI
(Thành phố Hồ Chí Minh)

Abstract

Discourse refers to a language in operation, the language used in the socio-cultural circumstances. Culture itself and its standards have specified the use of language in creating discourses, in encrypting and decrypting different messages. Saying about discourse, first of all, we would like to refer to texts in pragmatic and semantic meanings. Our discourse study also concerns the game theory, and we define discourse the same as "language games" based on the surveyed factors such as: transmitter, receiver, code, message, object reference, context and the "rules of the game"...

1. Mở đầu

Tạp chí danh tiếng Forbes vừa công bố danh sách những nhân vật có ảnh hưởng nhất thế giới năm 2012, bao gồm các chính trị gia, doanh nhân, nhà từ thiện... Bên dưới một lời nói ẩn chứa những ý nghĩa gì? Tại sao lời nói của người này lại có "trọng lượng" hơn người khác? Ngôn ngữ biểu hiện kiến thức và quyền lực của người nói như thế nào? Nó tác động đến người nghe thế nào? Lời nói của con người là hoàn toàn tự do hay phải chịu sự chi phối của những yếu tố nào đó? Nếu đã từng đặt ra những câu hỏi này thì hẳn chúng ta cũng sẽ hứng thú với việc tìm hiểu của một lĩnh vực nghiên cứu có tên gọi là "Phân tích diễn ngôn" (discourse analysis).

2. Quan niệm về diễn ngôn

Diễn ngôn là để chỉ ngôn ngữ trong hoạt động, ngôn ngữ được sử dụng trong hoàn cảnh văn hoá – xã hội cụ thể. Cũng cần nói rõ thêm là chúng ta dùng tên gọi diễn ngôn để chỉ ngôn ngữ trong tính sinh động của nó, chứ không phải đề cập đến ngôn ngữ đã tách khỏi ngữ cảnh phát ngôn, hoặc những mẫu văn bản đã được trừu tượng hoá, cái văn bản tách khỏi tư duy của chủ thể phát ngôn, của hệ tư tưởng và hoàn cảnh xã hội.

Diễn ngôn hành chức trong một ngữ cảnh văn hoá - xã hội cụ thể. Diễn ngôn được tạo ra, sử dụng và được giải mã ra sao phụ thuộc vào ngữ cảnh văn hóa xã hội, vào một cộng đồng ngôn ngữ cụ thể.

Sử sách Trung Quốc ghi thời Tây Chu đặt ra phép kị húy. Nhà Chu dùng tục kị húy như một định chế xã hội, ngăn cấm dân gian đọc hoặc viết tên vua, sau lệ kị húy này có thêm tính chất đạo đức, ngoài tên vua người ta còn liên hệ đến sự thờ cúng tổ tiên, đến tên các vị thánh thờ trong đình đền. Cứ thế, quy tắc kị tên húy sinh ra các "trò chơi" như dùng tên tự, cái tự, chiết tự, bỏ bớt nét trong chữ phải kiêng húy, hoặc buộc "người chơi" phát âm trại đi. Ở Việt Nam, sử sách cũng chép tục lệ kị húy có từ sau thời Lê Đại Hành. Các diễn ngôn hành chính và văn chương đều phải theo quy định này. Có lẽ do nắm được sự vận hành của ngôn ngữ trong một ngữ cảnh cụ thể, gần đây GS. Nguyễn Tài Cẩn và PGS. Ngô Đức Thọ đã dựa vào những chữ kị húy để đoán định thời điểm Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều*.

Qua diễn ngôn có thể khảo sát được mối quan hệ liên nhân và các định chế, quy ước phát ngôn, chẳng hạn qua *tấu*, một loại diễn ngôn do thần tử tạo lập, trình bày sự việc, ý kiến lên vua. Qua ngôn ngữ chúng ta còn thấy được kinh nghiệm của chính chúng ta về thế giới khách quan, ngôn ngữ phản ánh khoảng cách quyền lực và mức độ phụ thuộc của người sử dụng ngôn ngữ đối với một tổ chức, định chế nào đó, và đối với hệ thống văn hoá tri thức của cả một xã hội. Trờ lại ví dụ *chiếu*, *cáo*, *dụ*, *hịch*, *mệnh*... chúng ta thấy chúng chẳng những thể hiện rõ địa vị, quyền lực của chủ thể phát ngôn, mà

cả cương vị xã hội của người tiếp nhận diễn ngôn đó.

Chính văn hoá và các chuẩn mực của văn hoá đã quy định việc dùng ngôn ngữ, chi phối việc tạo dựng diễn ngôn, cách thức mã hoá - giải mã thông điệp. Ngôn ngữ chi phối quá trình tư duy của con người, đồng thời qua ngôn ngữ quá trình tư duy đó được hiện hữu. Đề cập đến diễn ngôn, trước hết, chúng tôi muốn nói đến văn bản ở góc độ dụng học, và ngữ nghĩa học. Chúng tôi cũng xem xét diễn ngôn từ lý thuyết trò chơi, đồng nhất diễn ngôn với “trò chơi ngôn ngữ”, và chính ở đây chúng ta cần khảo sát các yếu tố như người phát, người nhận, mã, thông điệp, vật quy chiếu, ngữ cảnh và “quy tắc trò chơi”...

Cấu trúc mỗi văn bản có thể thống hợp trong nó nhiều diễn ngôn, mỗi diễn ngôn cũng có thể gồm nhiều phát ngôn. Các phát ngôn này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, được hợp thức hoá, chính thống hoá theo những quy tắc nhất định. Các quy tắc mã hoá diễn ngôn cùng các điều kiện giải mã diễn ngôn do cộng đồng quy ước, do chủ thể sáng tạo và chủ thể tiếp nhận thoả thuận với nhau. Cộng đồng văn hoá - xã hội cụ thể nào đó có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận một phát ngôn thuộc về một kiểu diễn ngôn nhất định, có thể quy định “những điều không được nói ra” và “những cách để nói” về chúng, có thể quy định “không chỉ những gì phải được nói ra để được nghe mà cả những gì phải được nghe để có thể nói”, có thể trao thẩm quyền được nói cho một chủ thể duy nhất nào đó, lại có thể tạo ra uy quyền cho một số loại phát ngôn nhất định.

Diễn ngôn có thể tạo lập tri thức nhất định về một thời đại, một con người, sự kiện nào đó. Người phát ngôn và cả người diễn giải nó có thể sử dụng diễn ngôn để duy trì quyền lực, tái sinh các quyền lực. *Thiên đô chiếu* (1010) của Lý Thái Tổ dùng để hợp thức hoá sự kiện rời đô về Đại La. *Thiện vị chiếu* (1226) có ý nghĩa hợp thức hóa một cuộc chính biến, một sự chuyển nhượng quyền lực từ tay một dòng họ này sang tay một dòng họ khác....

Chủ thể phát ngôn có thể bị loại khỏi “cuộc chơi” nếu vi phạm những quy tắc chơi do văn hoá, cộng đồng ấn định, áp đặt. Nhưng anh ta cũng có

thể tạo ra các phát ngôn mới, diễn ngôn mới nếu bản thân có khả năng đứng ngoài “hệ thống”, nếu anh ta không răm rắp tuân theo những mệnh lệnh và răn cấm của hệ tư tưởng thống trị và dám “nghĩ vắn cái lẽ phải của ngôn ngữ logic và liên hệ nhân quả được chấp nhận chung”, nếu các thiết chế văn hoá được dịch chuyển hoặc tạo ra các quy tắc mới. Xung quanh vấn đề quy tắc tạo lập diễn ngôn, người nghiên cứu lại cần phải tìm hiểu xem có những *tiền giả định*, “những cơ sở chung” nào có thể được chấp nhận, hoặc được tiến hành mà không gây tranh cãi giữa người tạo lập diễn ngôn và người sử dụng, tiếp nhận diễn ngôn. Công việc phân tích diễn ngôn văn học sẽ rơi trở lại địa hạt phân tích ngữ pháp văn bản đơn thuần nếu không xét đến sự đọc, cách đọc của người tiếp nhận mà chỉ tính đến các hình thức, cấu trúc khép kín của văn bản. Cái khó của nghiên cứu diễn ngôn ở chỗ phải mô tả được một tổng thể các yếu tố văn hóa - xã hội chi phối đến việc thiết lập và sự hiểu diễn ngôn. Sự miêu tả cần được tiến hành song song với việc giải thích diễn ngôn đã được kiến tạo thể nào, vì sao nó lại tồn tại và hoạt động như thế.

Do các phát ngôn trong một diễn ngôn không chỉ bện kết với nhau theo tư tưởng, quan niệm của người phát mà còn liên kết theo các chức năng của chúng cho nên nghiên cứu diễn ngôn không thể chỉ dừng lại ở chức năng giao tiếp của diễn ngôn mà còn cần chú ý đến khía cạnh tư tưởng và quan hệ quyền thế được thể hiện trong diễn ngôn, hoặc chi phối đến sự kiến tạo diễn ngôn. Diễn ngôn không chỉ dựng lại diện mạo thế giới mà còn tạo lập cách nhìn mới thế giới, tạo ra thế giới mới, ở nó chứa đựng cả vô thức lịch sử lẫn tiềm thức, ý thức của chủ thể sáng tạo ra nó. Một mặt, diễn ngôn biểu hiện ý chí vươn tới quyền lực vì tự thân nó có khả năng tạo ra hiện thực, tạo ra tri thức, mặt khác nó còn tạo ra một cuộc chơi có quy tắc, có khế ước rõ ràng hoặc được ngầm hiểu giữa những người chơi. Người tạo ra các phát ngôn, các kí hiệu có khi chỉ để thoả mãn hứng thú thẩm mĩ “liên tục nghĩ ra các cách nói, các từ ngữ và các ý nghĩa ở cấp độ lời nói”, anh ta cũng có thể có cảm giác thành công khi tạo lập được các phát ngôn bộc lộ sự hiểu biết, cảm xúc, sự đánh giá có tính cá nhân, tính mới mẻ độc đáo của mình. Ở cấu trúc diễn ngôn, nguyên

tắc trò chơi và nguyên tắc nhận thức không loại trừ, phù định nhau.

Diễn ngôn có tính chỉnh thể, nó được tổ chức, được cấu trúc theo những quy tắc, trật tự nhất định. Diễn ngôn có tính kí hiệu, nó quy ước rằng độc giả cần phải đọc nó theo cách của một hệ thống mã. Công việc nghiên cứu diễn ngôn đòi hỏi người nghiên cứu phải đặt diễn ngôn trong quan hệ với vật quy chiếu, với điều kiện hoạt động của diễn ngôn, với không gian, thời gian tạo ra diễn ngôn; và cần xét đến cả hệ thống các dòng quy chiếu trong văn bản, giữa các văn bản. Cơ sở của nhiệm vụ này bắt nguồn từ mối quan hệ có thực giữa người tạo ra phát ngôn với thế giới được đề cập; giữa ngôn ngữ được sử dụng với vật được nói đến; giữa điều đang được nói đến với những yếu tố đã được đề cập trước nó trong văn bản; giữa các kí hiệu với nhau và giữa các văn bản.

Diễn ngôn văn chương cũng có tính quy chiếu. Chính chủ thể phát ngôn đã làm cho các kí hiệu ngôn ngữ có tính quy chiếu chứ không phải tự thân diễn ngôn văn chương quy chiếu. Người nói thực hiện thao tác quy chiếu một biểu thức ngôn ngữ nào đó đến một thực thể xác định, đến các kí hiệu, các mã có trước. Sự quy chiếu của chủ thể phát ngôn thường được tiến hành trên cơ sở đã có sự giả định trước với người nói về ngữ cảnh, về kinh nghiệm thế giới, về các quy ước xã hội hoặc các quy ước giao tiếp. “Sự quy chiếu giả định trước sự tồn tại, cái gì đó phải tồn tại để ngôn ngữ có thể quy chiếu về nó”. Quy chiếu, cả trong văn chương và ngôn ngữ thông thường, chẳng những hướng đến thế giới thực tại, mà cả “thế giới có thể có”, “những thế giới do ngôn ngữ sản sinh”. Sự quy chiếu ở văn học không nhằm tạo ra ảo tưởng về hiện thực - ảo tưởng đối chất với thực tại, ảo tưởng về sự hiện diện của vật, ngược lại, có thể nói rằng quy chiếu được tiến hành ở đây nhằm tạo nghĩa cho phát ngôn, để duy trì sự phát ngôn, hoặc để hợp lí hoá phát ngôn, và hợp thức hoá một hiệu quả của văn bản.

3. Phân loại diễn ngôn

Có nhiều cách phân loại diễn ngôn. Sau đây, chúng tôi thử điểm qua một vài cách phân loại, cùng đặc điểm của một số loại diễn ngôn.

(*) Dựa vào *dạng tồn tại của ngôn ngữ* có thể chia diễn ngôn thành hai loại lớn: diễn ngôn nói và diễn ngôn viết.

(*) Dựa vào các *lĩnh vực tri thức* có thể chia diễn ngôn ra thành các loại: diễn ngôn văn học, diễn ngôn khoa học, diễn ngôn tôn giáo, diễn ngôn đạo đức, diễn ngôn kinh tế, diễn ngôn chính trị, diễn ngôn báo chí, diễn ngôn hành chính, diễn ngôn hội thoại đời thường, diễn ngôn nghệ thuật, diễn ngôn phi nghệ thuật, diễn ngôn pháp lí, diễn ngôn quân sự... *Diễn ngôn chính trị* bao giờ cũng chịu sự chi phối rất mạnh của quan hệ quyền thế, của tôn ti trật tự; ở nó, chủ thể - cá nhân không tồn tại, bản sắc cá nhân cũng bị thủ tiêu, chỉ có các vai xã hội, và các hình thức phát ngôn nhân danh chiếm giữ vai trò chủ đạo. Diễn ngôn chính trị có mục đích tạo ra hiệu lực xã hội, hiệu lực chỉ đạo và điều hành, nó chịu sự chi phối của sức mạnh tập thể, cộng đồng, các phát ngôn của nó đầy áp tư tưởng hệ, đầy áp những dấu vết của chiến lược, sách lược. Diễn ngôn chính trị tạo ra tri thức và áp đặt tri thức qua vai xã hội. *Diễn ngôn khoa học* có tính đối thoại còn mạnh hơn cả diễn ngôn chính trị. Ở phát ngôn khoa học, người nhận và người phát có quyền bình đẳng trước tri thức. Ở phát ngôn chính trị, người nhận ít có cơ hội bình đẳng, tri thức được truyền đi hơn là được kiểm chứng. Diễn ngôn khoa học coi trọng trò chơi biện giải lôgic để hợp thức hoá tri thức, chưa bao giờ nó thoát khỏi sự thử thách của sự thật, diễn ngôn chính trị hợp thức hoá tri thức hoặc giành quyền quyết định mọi sự thể qua trò chơi nhân danh. Giá trị của phát ngôn khoa học do quan hệ quy chiếu của nó tạo ra, hiệu lực của phát ngôn chính trị do vai phát ngôn quyết định. *Diễn ngôn pháp luật* kiến tạo quyền lực và hiệu lực xã hội qua trò chơi quy phạm hoá các quy tắc xử sự chung; những quy tắc này thường xuất hiện dưới dạng những xác ngôn; ở đây cách nói mập mờ, nước đôi hoàn toàn vắng mặt, hoặc nếu có thì phải điều chỉnh lại...

(*) Dựa vào *nội dung phát ngôn* có thể chia diễn ngôn thành các loại: diễn ngôn kì ảo, diễn ngôn về tính dục, diễn ngôn về con người, diễn ngôn về bệnh điên, diễn ngôn phù thuật, diễn ngôn hiện thực, diễn ngôn hậu thực dân... *Diễn ngôn phù thuật* kiến tạo một cách nhìn đầy bí ẩn về vũ trụ và con người; quyền lực mạnh mẽ và hiệu quả

tâm linh của loại diễn ngôn này được nói đến qua các lá bùa của thầy pháp, thầy phù thủy; diễn ngôn phù thuật có chức năng tạo niềm tin, củng cố niềm tin, nó được sử dụng và kiến tạo như một mã tâm linh, một kí hiệu văn hoá; các tài cấm kị, cầu ước, bệnh tật, trần yểm... đã và đang trở thành “mồi” cho nó. *Diễn ngôn về bệnh điên* có sức mạnh gạt ra khỏi đời sống một loại người nào đó, chủ thể của nó trước tiên giành được quyền nói về bệnh điên, sau nữa và trên cơ sở đó giành được quyền phân loại con người, quyền định nghĩa về những kẻ không bình thường, họ có thẩm quyền soi một thứ ánh sáng lên chứng bệnh mà họ cần diễn giải, cũng chính họ trông chừng những người điên, và đặt ra những cách đối xử đặc biệt nào đó đối với chúng điên. *Diễn ngôn về tính dục* kiến tạo một cách lí giải con người nhằm giành quyền khống chế chính con người so với các khoa học khác; diễn ngôn tính dục có thể truyền dẫn các quan hệ quyền lực nào đó đang ngự trị trong xã hội, song không phải vì thế mà nó đã thoát khỏi sức mạnh chi phối của bản năng, diễn ngôn tính dục bao giờ cũng tiềm tại một sức mạnh chống cự lại cái chết, nó được đồng nhất với sự sống. *Diễn ngôn hiện thực* và *diễn ngôn tượng trưng* khác nhau ở chỗ: một bên dựa vào ưu thế của hoán dụ, còn một bên dành quyền ưu tiên cho ẩn dụ; diễn ngôn hiện thực tạo ra ảo ảnh dối lừa rằng nó đang nói về thế giới ở bên ngoài văn bản, nhưng thực ra nó có các quy tắc, quy ước riêng của mình; diễn ngôn tượng trưng luôn chứng tỏ rằng nó chỉ nói về bản thân mình, nó có khả năng tạo ra một hình ảnh mới, một cách nói về hiện thực.

(*) Dựa vào *thể loại*, có thể chia diễn ngôn báo chí thành diễn ngôn tin tức, diễn ngôn quảng cáo, diễn ngôn phóng sự điều tra, diễn ngôn tường thuật; có thể phân loại diễn ngôn văn học thành diễn ngôn tự sự, diễn ngôn thơ, diễn ngôn phê bình hoặc diễn ngôn hội thoại... Diễn ngôn xin lỗi chịu sự chi phối của quyền lực thể diện, tập quán, và quan hệ quyền lực giữa người nói và người nghe, ở đây cả mức độ tương thân giữa họ cũng có ảnh hưởng quan trọng đến chiến lược và cấu trúc của lời xin lỗi. *Diễn ngôn quảng cáo* có tham vọng giành lấy một lượng người tiêu dùng nào đó, nó định hướng sự tiêu dùng bằng cách tạo tác thông tin và phân phối thông tin; sự kiến tạo và hoạt động

thực tiễn của diễn ngôn quảng cáo chịu sự chi phối của quyền lực của cái, của các phương tiện truyền thông; diễn ngôn quảng cáo giao dịch cả chính nó và sản phẩm mà nó tạo ra.

(*) Dựa vào *cấp độ* của diễn ngôn có thể chia diễn ngôn thành: diễn ngôn và siêu diễn ngôn. Khổng Tử sáng lập ra siêu diễn ngôn Nho giáo, Thích ca Mâu ni (Siddharta Gautama) sáng lập ra siêu diễn ngôn Phật giáo, Freud sáng lập siêu diễn ngôn phân tâm học, Ann Radcliffe sáng tạo ra diễn ngôn tiểu thuyết kinh dị, Bakhtin tạo ra diễn ngôn đa thanh phức điệu. Chủ thể của các siêu ngôn không chỉ khai phá ra một loại diễn ngôn mới, một ngôn ngữ mới mà còn mở ra một con đường mới, mở ra các bước đi tạo ra các diễn ngôn khác. Các siêu diễn ngôn luôn tạo ra sau nó vô số các diễn ngôn đồng dạng, đồng chất với nó.

(*) Dựa vào *chủ thể* diễn ngôn có thể chia diễn ngôn thành: diễn ngôn của cá nhân và diễn ngôn của tập thể, diễn ngôn có nhu cầu có tên “tác giả” và diễn ngôn không có nhu cầu có “tác giả”, diễn ngôn văn học nữ giới... *Diễn ngôn bài giảng* của giáo viên có quyền thế hơn hẳn diễn ngôn của học sinh; sự không cân bằng này được đánh dấu bằng những cơ hội không cân bằng giữa giáo viên và học sinh trong việc chỉ ra đề tài, sự luân phiên lượt lời; thí dụ giáo viên đặt ra một câu hỏi mà mình biết sẵn câu trả lời, một hoặc vài học sinh được yêu cầu phải trả lời câu hỏi đó, sau đó giáo viên sẽ đánh giá câu trả lời của học sinh, như vậy sự hợp thức hóa ở đây phần lớn do giáo viên quyết định. *Diễn ngôn của bác sĩ* đối với diễn ngôn của bệnh nhân cũng tồn tại sự bất bình đẳng đó, ví dụ ở Mỹ, có thời kì bác sĩ độc quyền về y dược liệu, và cũng chỉ có họ mới được tiếp xúc với y học, cho nên diễn ngôn của bác sĩ có sức mạnh ngang với những “câu thần chú của các vị thần”, dĩ nhiên đặt trong hệ thống ngôn ngữ ấy, các bệnh nhân sẽ trở thành những kẻ ngốc chẳng biết gì. So với diễn ngôn cá nhân, diễn ngôn tập thể có tính phi sở hữu, phi cá nhân, có thể tìm thấy kiểu loại diễn ngôn này ở các văn bản thời trung đại, ở lời của dàn đồng ca trong kịch cổ đại.

(*) Dựa vào *cấu trúc* có thể xác định diễn ngôn độc lập và diễn ngôn phụ thuộc; diễn ngôn nguồn, diễn ngôn phụ trợ và diễn ngôn bao chứa; diễn ngôn của người kể chuyện và diễn ngôn của nhân

vật; diễn ngôn liên tục và diễn ngôn gián đoạn... Diễn ngôn văn học độc lập so với diễn ngôn khoa học; diễn ngôn về tính dục, diễn ngôn về đạo đức có thể nằm trong loại diễn ngôn văn học. Diễn ngôn phê bình bao chứa diễn ngôn chủ thích, diễn ngôn trích dẫn. Diễn ngôn bình luận bóng đá phần lớn không có tính liên tục, nhưng diễn ngôn văn học lại tạo ra một mạch liên kết rõ rệt. Văn bản *Chí Phèo* có diễn ngôn của người kể ở ngôi thứ ba, diễn ngôn của nhân vật Chí Phèo, diễn ngôn của Bá Kiến, diễn ngôn của bà cô Thị Nở... Diễn ngôn của các vai có giá trị và hiệu lực khác hẳn so với diễn ngôn của người kể.

(*) Dựa vào *chức năng của ngôn ngữ* (D. Nunan) có thể chia diễn ngôn thành hai loại: diễn ngôn giao dịch và diễn ngôn liên nhân. Diễn ngôn giao dịch được tạo lập khi người phát và người nhận quan tâm đến sự trao đổi thông tin và dịch vụ, ví dụ diễn ngôn chỉ đường của cảnh sát, diễn ngôn hướng dẫn sử dụng thuốc của bác sĩ... Diễn ngôn liên nhân được hình thành khi những người nói quan tâm đến việc sử dụng ngôn ngữ để thiết lập hoặc duy trì các quan hệ xã hội, ví dụ thư cảm ơn, thư tình.

Diễn ngôn có tính đa chức năng. Ngoài chức năng giao dịch, liên nhân, diễn ngôn còn có chức năng thẩm mĩ. Dựa vào *chức năng của văn bản* lại có thể chia diễn ngôn thành nhiều loại, mỗi loại diễn ngôn ứng với một kiểu giao tiếp, một kiểu chức năng, ví dụ diễn ngôn chính trị, diễn ngôn quảng cáo và diễn ngôn của thẩm phán trong phòng xử án có chức năng khác so với diễn ngôn hội thoại đời thường.

Phân tích diễn ngôn

Phân tích diễn ngôn là một vấn đề rất thú vị và gợi mở nhiều tranh luận, nhiều cách nhìn, hướng tiếp cận đối với hiện thực cuộc sống, đối với văn bản, chủ thể văn bản, người làm nghiên cứu. Việc tiếp xúc với các văn bản đa dạng từ văn học, báo chí, báo cáo chính trị, diễn văn, bài phát biểu, cho đến các công trình nghiên cứu, bài viết, bình luận v.v. là công việc phân tích văn bản, rồi từ đó nâng cao lên một bậc là phân tích diễn ngôn.

Đối tượng của phân tích diễn ngôn là văn bản mà chất liệu của nó là ngôn ngữ. Cho đến nay người ta vẫn cho rằng diễn ngôn là một khái niệm rất khó định nghĩa vì nó có nhiều nội hàm khiến

việc đưa ra một định nghĩa duy nhất có thể dẫn đến thiếu hụt một nội hàm tiềm ẩn nào đó. Ấy là bởi vì diễn ngôn, với cái vỏ ngoài là ngôn ngữ (thể hiện bằng văn bản viết hoặc nói), tương chừng chỉ giới ngôn ngữ mới có đặc quyền đặc lợi được phép bàn đến, còn bao hàm nhiều yếu tố như tâm lí, lịch sử, chính trị, tri thức, phong cách, tình huống... Điều này tạo cơ hội cho nhiều giới cùng tham gia bàn luận, mổ xẻ vấn đề. Thông thường, có thể phân tích diễn ngôn dựa trên đơn văn bản và siêu văn bản.

Phân tích đơn văn bản đòi hỏi những thao tác kĩ thuật về ngôn ngữ lời nói, tình huống, tâm trạng.

Dưới đây là một đoạn thoại giữa hai vợ chồng nhà nọ trong truyện ngắn “Sau chớp là giông bão” của nhà văn Y Ban. Đoạn thoại này diễn ra trong bối cảnh người vợ vừa có cuộc hẹn hò với người tình

“Chồng nàng đã thức giấc:

- Em không ngủ à?
- Em đã ngủ cả ngày rồi mà.
- Thôi chết đã bảy giờ rồi cơ à? Em đôi rồi phải không? Anh đưa em đi ăn nhé. Hôm nay anh thấy em có vẻ là lạ thế nào và lại xinh nữa. Phải chiều thôi, kéo không có ngày lại mất vợ.

Nàng giật mình và vội vàng trở lại bộ mặt hơi căng cứng của mình”

Trong văn bản, chúng ta không thể nhìn thấy được khuôn mặt và giọng nói của người đàn bà thay đổi thế nào so với ngày thường để ông chồng phải nhận xét “hôm nay anh thấy em có vẻ là lạ thế nào”. Câu trả lời “Em đã ngủ cả ngày rồi mà” hẳn được thốt ra với một giọng khác thường nào đó mà chỉ ông chồng mới nhận biết được, nó nhẹ hơn, hiền hơn, hay âu yếm, khoan dung hơn. Nếu xét về mặt nội dung, câu nói trên không thể hiện điều gì, vậy mà có thể khiến ông chồng cuống cả lên vì lo vợ đã thay đổi (?). Và bà vợ ngay lập tức điều chỉnh lại hành vi cho đúng với thói quen hàng ngày “vội vàng trở lại với bộ mặt căng cứng của mình”. Từ đó có thể suy luận câu trả lời thông thường của người vợ có thể là “Ngủ hay không thì liên quan gì” hay “Ai mà ngủ được như anh” (câu trả lời không hợp tác). Người chồng thấy lạ vì có thể người vợ đã thay đổi từ thái độ bất hợp tác sang

thái độ hợp tác hơn (một cách dễ chuộc tội lỗi vừa mắc phải?)

Phân tích diễn ngôn này để thấy rằng, việc ông chồng phát hiện ra sự khác lạ của vợ mình cũng giống như một người muốn bắt đầu làm việc với diễn ngôn phải hiểu thấu đáo lí lịch, tâm lí diễn ngôn mà mình định phân tích. Bà vợ không cần phải nói ra lời “em đã khác trước” nhưng người chồng đã cảm nhận ngay được sự thay đổi đầu đó của vợ mình.

Như vậy, để phân tích diễn ngôn cần một điều kiện hết sức quan trọng là người phân tích phải hiểu rõ ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản đó, nắm vững các quy tắc ngôn ngữ, đồng thời phải nắm bắt được các yếu tố ngoài văn bản, như một ông chồng hiểu rõ được ngôn ngữ, lời nói và phong cách của vợ mình vậy.

Giáo sư Nguyễn Đức Dân đã công bố một nghiên cứu sâu về phân tích diễn ngôn đơn văn bản trong *Ngữ dụng học*, trong đó trình bày các vấn đề lí thuyết và thực hành phân tích diễn ngôn, đi sâu tìm hiểu cấu trúc và đặc tính của diễn ngôn trên chất liệu hội thoại.

Phân tích diễn ngôn cũng có thể dựa trên liên văn bản hay siêu văn bản khi nhiều văn bản có cùng một giọng điệu, cùng một định hướng, cùng một ý tưởng, cùng một viễn tượng, v.v. Chính vì thế người ta cho rằng diễn ngôn liên quan mật thiết đến chủ nghĩa cấu trúc xã hội. Một số vấn đề mà người ta hay bàn đến khi phân tích diễn ngôn siêu văn bản là giới tính, tính dục, quyền lực, tri thức hay thuộc địa/giải thuộc địa. Truyền thông là siêu văn bản hay được đưa ra phân tích. Chẳng hạn ở Việt Nam, trong các thông tin tuyển dụng ta đọc thấy “Tuyển nữ thư kí có ngoại hình...”. Nếu phân tích vỏ ngôn ngữ bên ngoài, sẽ không thấy yếu tố tính dục nào cả nhưng tìm hiểu bối cảnh xã hội Việt Nam có thể thấy đây là một diễn ngôn có hàm ý tính dục nhiều hơn là hàm ý nghề nghiệp. Người Việt Nam có truyền thống dùng lối nói tế nhị để chuyển tải những thông điệp mạnh mẽ. *Bây giờ mặn mới hỏi đào/Vườn hồng đã có ai vào hay chưa/Mặn hỏi thì đào xin thưa/Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào*. Diễn ngôn này không hề có từ

nào trực tiếp liên quan đến tính dục nhưng lại hàm ý tính dục rất mạnh. Diễn ngôn có thể được thể hiện dưới những vỏ bọc khác nhau nhưng đều có chung hàm ý.

Phân tích diễn ngôn là hoạt động phổ biến trong chính trị học hay quan hệ quốc tế và đặc biệt cần thiết cho nghiên cứu lịch sử.

Như vậy, việc phân tích diễn ngôn có thể bao hàm tìm kiếm những yếu tố trong văn bản và những yếu tố ngoài văn bản. Đó có thể là tìm kiếm những chuẩn mực, quy tắc, thói quen, hành vi ngôn ngữ/xã hội đã được định hình hoặc sự thay đổi của chúng, nhưng cũng có thể là những yếu tố mới nổi lên, đang nhen nhóm và đang định hình.

Theo M.A.K Halliday, “Ngôn ngữ được giải thích như một hệ thống các ý nghĩa, được kèm theo bởi các hình thức mà qua đó các ý nghĩa được hiện thực hoá”. Lí thuyết chức năng hệ thống giải thích ngôn ngữ như là một mạng lưới của những sự lựa chọn có sẵn trong ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ. Từ lí thuyết hệ thống, M.A.K Halliday chỉ ra bản chất của liên kết, các phương tiện liên kết là yếu tố hình thức biểu thị các mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các mệnh đề, câu-phát ngôn, đoạn văn trong văn bản. Từ quan niệm ấy, trên ngữ liệu tiếng Anh, Halliday đã chia thành bốn phương thức liên kết như sau: phép quy chiếu (reference), phép thay thế (substitution), phép tỉnh lược (ellipsis), phép nối (conjunction), phép liên kết từ vựng (lexical cohesion: bao gồm phép lặp từ, phép dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa và phép phối hợp từ ngữ)

Theo tác giả Trần Ngọc Thêm, hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt: đơn vị để sử dụng liên kết là **phát ngôn**, bằng chữ cái đầu viết hoa và kết thúc bằng một số dấu chấm câu, trong đó tiêu biểu nhất là dấu chấm.

Tính liên kết là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành một bộ phận văn bản bằng cách thêm một câu thứ n+1 cho nó.

Có 5 phương thức liên kết, đó là: phép lặp (gồm lặp từ vựng, lặp ngữ pháp, lặp ngữ âm), phép đối,

phép thế đồng nghĩa, phép liên tưởng và phép tuyến tính.

4. Lời kết

Các phương thức liên kết như: *phép nối, phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép trật tự tuyến tính* là kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản của nhiều tác giả, trong đó có Trần Ngọc Thêm. Tuy nhiên kết quả ấy dựa trên quan niệm liên kết thuộc về cấu trúc. Đó là cách hiểu thuộc giai đoạn thứ nhất được gọi là *ngữ pháp văn bản*, coi ngôn ngữ là một cấu trúc khép kín. Cách hiểu đó khác hẳn với Halliday coi ngôn ngữ là hệ thống, liên kết văn bản cũng nằm trong hệ thống đó, các phương tiện liên kết chỉ là hình thức của ngôn ngữ để tường minh các mối quan hệ nghĩa giữa các mệnh đề, câu-phát ngôn, đoạn văn trong văn bản, yếu tố quyết định liên kết tạo ra văn bản mạch lạc là nội dung ý nghĩa của các phát ngôn. Từ quan niệm khác nhau dẫn đến sự phân loại các phép liên kết cũng khác nhau. Cách phân loại của Trần Ngọc Thêm là dựa vào yếu tố hình thức, còn cách phân loại của Halliday là dựa vào quan hệ nghĩa. Cách phân loại của Halliday đang được nhiều người ủng hộ và ứng dụng rộng rãi, còn riêng ở Việt Nam nhờ tâm huyết của Diệp Quang Ban.

Để thích ứng với tiếng Việt, GS.TS Diệp Quang Ban đã chia phép thay thế - tỉnh lược thành phép thay thế và phép tỉnh lược. Như vậy trong hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt có năm phép liên kết: *phép quy chiếu, phép thay thế, phép tỉnh lược, phép nối và phép liên kết từ vựng*. Vậy hiểu và ứng dụng như thế nào để áp dụng tốt những bài học này, giúp người học vận dụng các phép liên kết tạo ra những văn bản mạch lạc là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Bên cạnh những khảo sát nói trên, cũng có một số công trình nghiên cứu về diễn ngôn của nước ngoài được dịch sang tiếng Việt, chẳng hạn: *Dụng học, một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ* của George Yule (Hồng Nhâm, Trúc Thanh, Ái

Nguyên dịch, 1997); *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* của David Nunan (Hồ Mĩ Huyền, Trúc Thanh dịch, 1998); *Phân tích diễn ngôn* của Gillian Brown, George Yule (Trần Thuần dịch, 2002), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* của M.A.K Halliday (Hoàng Văn Vân dịch, 2004)... các công trình này tập trung vào mấy điểm sau: diễn ngôn là gì, đặc điểm và chức năng của diễn ngôn, các vấn đề về ngữ cảnh và ý nghĩa diễn ngôn, cấu trúc thông tin của diễn ngôn, bản chất quy chiếu trong diễn ngôn, các đường hướng phân tích diễn ngôn... Cũng có thể kể đến các bài viết: “*Phân tích diễn ngôn phê phán là gì?*” (tạp chí *Ngôn ngữ*, 2 - 2005), “*Khía cạnh văn hoá của phân tích diễn ngôn*” (tạp chí *Ngôn ngữ*, 12 - 2005), “*Thực hành phân tích diễn ngôn bài Lá rụng*” (tạp chí *Ngôn ngữ*, 2 - 2009), “*Một vài dạng cấu trúc nhân quả khó nhận biết trong diễn ngôn nghệ thuật ngôn từ*” (tạp chí *Ngôn ngữ* số 4 - 2009), *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* (Nxb. Văn học, 2002), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Nxb. Đại học Quốc, 2004), *Phân tích diễn ngôn, một số vấn đề lí luận và phương pháp* (Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008), *Từ điển tu từ - phong cách - thi pháp học* (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005)...

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2005), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Giáo dục, HN.
2. Gee. J.P (2005), *An introduction to discourse analysis: Theory and method*, London: Routledge.
3. Gillian Brown, George Yule (2002), *Phân tích diễn ngôn* (Trần Thuần dịch), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Halliday, M.A.K and C.M.I.M Matthiessen (2004), *An introduction to functional grammar*, 3rd ed. London, Arnold.
5. Johnstone, B (2002). *Discourse analysis*. Oxford: Blackell.
6. Trần Ngọc Thêm (1981), *Một cách hiểu về tính liên kết của văn bản* (TCNN số 2)
7. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, KHXH, HN.
8. Trần Ngọc Thêm (1989), *Văn bản như một đơn vị giao tiếp* (TCNN số 1, 2).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-01-2013)